# DANH MỤC THỦ TỤC

| STT | Mã TTHC |
|---|---|
| 1 | 2.002499.000.00.00.H56 |
| 2 | 1.010943.000.00.00.H56 |
| 3 | 2.002407.000.00.00.H56 |
| 4 | 2.002411.000.00.00.H56 |
| 5 | 2.002400.000.00.00.H56 |
| 6 | 1.003039.000.00.00.H56 |
| 7 | 1.003029.000.00.00.H56 |
| 8 | 1.003006.000.00.00.H56 |
| 9 | 2.001687.000.00.00.H56 |
| 10 | 2.001680.000.00.00.H56 |
| 11 | 2.000592.000.00.00.H56 |
| 12 | 1.010194.000.00.00.H56 |
| 13 | 1.005142.000.00.00.H56 |
| 14 | 1.005095.000.00.00.H56 |
| 15 | 2.000243.H56 |
| 16 | 1.003390.H56 |
| 17 | 1.000045.000.00.00.H56 |
| 18 | 1.000047.000.00.00.H56 |
| 19 | 1.000362.000.00.00.H56 |
| 20 | 1.000401.000.00.00.H56 |
| 21 | 1.001966.000.00.00.H56 |
| 22 | 1.001973.000.00.00.H56 |
| 23 | 2.000178.000.00.00.H56 |
| 24 | 2.001953.000.00.00.H56 |
| 25 | 1.001978.000.00.00.H56 |
| 26 | 1.002192.000.00.00.H56 |
| 27 | 1.002338.000.00.00.H56 |
| 28 | 1.003563.000.00.00.H56 |
| 29 | 1.003564.000.00.00.H56 |
| 30 | 1.003590.000.00.00.H56 |
| 31 | 1.003734.000.00.00.H56 |
| 32 | 1.003943.000.00.00.H56 |

| | |
|---|---|
| 33 | 1.003984.000.00.00.H56 |
| 34 | 1.005098.000.00.00.H56 |
| 35 | 1.005219.000.00.00.H56 |
| 36 | 1007920 |
| 37 | 1.008950.000.00.00.H56 |
| 38 | 1.010195.000.00.00.H56 |
| 39 | 1.010790.000.00.00.H56 |
| 40 | 1.010831.000.00.00.H56 |
| 41 | 1.010945.000.00.00.H56 |
| 42 | 2.000829.000.00.00.H56 |
| 43 | 2.000873.000.00.00.H56 |
| 44 | 2.001241.000.00.00.H56 |
| 45 | 2.001265.H56 |
| 46 | 2.001959.000.00.00.H56 |
| 47 | 2.002284.000.00.00.H56 |
| 48 | 2.002394.000.00.00.H56 |
| 49 | 2.002396.000.00.00.H56 |
| 50 | 2.002401.000.00.00.H56 |
| 51 | 2.002402.000.00.00.H56 |
| 52 | 2.002403.000.00.00.H56 |
| 53 | 2.002409.000.00.00.H56 |
| 54 | 2.002501.000.00.00.H56 |
| 55 | 3.000159.000.00.00.H56 |
| 56 | 3.000181.000.00.00.H56 |
| 57 | 3.000251.H56 |
| 58 | 2.001838.000.00.00.H56 |
| 59 | 3.000182.000.00.00.H56 |
| 60 | 1.005090.000.00.00.H56 |

| | |
|---|---|
| 61 | 1.001714.000.00.00.H56 |
| 62 | 1.005144.000.00.00.H56 |
| 63 | 1.001622.000.00.00.H56 |
| 64 | 1.005099.000.00.00.H56 |
| 65 | 1.005108.000.00.00.H56 |
| 66 | 2.001904.000.00.00.H56 |
| 67 | 1.007.922 |
| 68 | 2.000477.000.00.00.H56 |
| 69 | 2.000282.000.00.00.H56 |
| 70 | 1.013710.H56 |

**Phụ lục III**

**C HÀNH CHÍNH ĐẶC THÙ KHÔNG THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM PH**

*(Kèm theo Công văn số /HCC-TNHS ngày 10/7/202*

*của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)*

| Tên TTHC |
|---|
| Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh |
| Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh |
| Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh |
| Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh |
| Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập |
| Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D |
| Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B |
| Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế |
| Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý |
| Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý |
| Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý |
| Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh) |
| Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông |
| Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông |
| Thông báo website thương mại điện tử bán hàng |
| Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng |
| Xác nhận bảng kê lâm sản |
| Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên |
| Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng |
| Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến) |
| Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp |
| Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp |
| Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi) |
| Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp |
| Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp |
| Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ. |
| Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh |
| Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá |
| Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh |
| Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá |
| Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin |
| Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ |

| |
|---|
| Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật |
| Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông |
| Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng |
| Thủ tục công nhận hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, đơn vị tổ chức phong trào giỏi cấp tỉnh |
| Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp |
| Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh) |
| Khám giám định phúc quyết của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng |
| Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh. |
| Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã |
| Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý |
| Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh |
| Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ |
| Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế |
| Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã |
| Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh |
| Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã |
| Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập |
| Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình |
| Thủ tục thực hiện việc giải trình |
| Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã |
| Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã |
| Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu |
| Tuyển sinh trung học phổ thông |
| Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp |
| Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ |
| Tuyển sinh trung học cơ sở |
| Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú |

| |
|---|
| Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục |
| Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học |
| Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo |
| Chuyển trường đối với học sinh tiểu học |
| Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở |
| Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở |
| Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Chi hội nông dân tổ chức phong trào giỏi cấp xã |
| Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội |
| Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội |
| Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe |

**ỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH/CẤP XÃ**
*25*

| QĐ Công bố | Lĩnh vực | Cơ quan có thẩm quyền quyết định |
|---|---|---|
| 2739/QĐ-UBND | Xử lý đơn thư | Sở Y tế |
| 2739/QĐ-UBND | Tiếp công dân | Sở Y tế |
| 454/QĐ-UBND | Giải quyết khiếu nại | Sở Y tế |
| 454/QĐ-UBND | Giải quyết khiếu nại | Sở Y tế |
| 454/QĐ-UBND | Phòng, chống tham | Sở Y tế |
| 1250/QĐ-UBND | Thiết bị y tế | Sở Y tế |
| 1250/QĐ-UBND | Thiết bị y tế | Sở Y tế |
| 1250/QĐ-UBND | Thiết bị y tế | Sở Y tế |
| 819/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý | Sở Tư pháp |
| 819/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý | Sở Tư pháp |
| 819/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý | Sở Tư pháp |
| 4214/QĐ-UBND | Văn thư và Lưu trữ nhà nước | Sở Nội vụ |
| 675/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh | Cơ sở giáo dục |
| 675/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh | Cơ sở giáo dục |
| 2123/QĐ-UBND | Thương mại điện tử | Sở Công Thương |
| 2123/QĐ-UBND | Thương mại điện tử | Sở Công Thương |
| 2414/QĐ-UBND | Kiểm lâm | Chi cục kiểm lâm |
| 2414/QĐ-UBND | Kiểm lâm | Chi cục kiểm lâm |
| 1251/QĐ-UBND | Việc làm | Trung tâm DVVL |
| 1251/QĐ-UBND | Việc làm | Trung tâm DVVL |
| 1251/QĐ-UBND | Việc làm | Trung tâm DVVL |
| 1251/QĐ-UBND | Việc làm | Trung tâm DVVL |
| 1251/QĐ-UBND | Việc làm | Trung tâm DVVL |
| 1251/QĐ-UBND | Việc làm | Trung tâm DVVL |
| 1251/QĐ-UBND | Việc làm | Trung tâm DVVL |
| 3833/QĐ-UBND | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |
| 1433/QĐ-UBND | Thú y | Chi cục Chăn nuôi và Thú y |
| 1606/QĐ-UBND | Thủy sản | Trung tâm Đăng kiểm tàu cá |
| 3582/QĐ-UBND | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |
| 1606/QĐ-UBND | Thủy sản | Trung tâm Đăng kiểm tàu cá |
| 3350/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh | Cơ sở giáo dục phổ thông |
| 3582/QĐ-UBND | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |

| | | |
|---|---|---|
| 1830/QĐ-UBND | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Chi cục Bảo vệ thực vật |
| 675/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh | Trường Trung học phổ thông |
| 1397/QĐ-UBND | Quản lý lao động ngoài nước | Chủ đầu tư |
| 1407/QĐ-UBND | Thi đua - khen thưởng | Hội Nông dân tỉnh |
| 2280/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cơ sở giáo dục |
| 4214/QĐ-UBND | Văn thư và Lưu trữ nhà nước | Chi cục Lưu trữ, Sở Nội vụ |
| 1878/QĐ-UBND | Người có công | Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh |
| 1878/QĐ-UBND | Người có công | Người có công |
| 2739/QĐ-UBND | Tiếp công dân | UBND cấp xã |
| 819/QĐ-UBND | Trợ giúp pháp lý | Trung tâm Trợ giúp pháp lý |
| 2242/QĐ-UBND | Thú y | Chi cục Chăn nuôi và Thú y |
| 2242/QĐ-UBND | Thú y | Chi cục Chăn nuôi và Thú y |
| 255/QĐ-UBND | Tài chính y tế | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |
| 2236/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
| 2236/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
| 5588/QĐ-UBND | Giải quyết tố cáo | Thanh tra tỉnh |
| 5588/QĐ-UBND | Giải quyết tố cáo | UBND xã |
| 454/QĐ-UBND | Phòng, chống tham | Thanh tra tỉnh |
| 454/QĐ-UBND | Phòng, chống tham nhũng | Cơ quan nhà nước có liên quan |
| 454/QĐ-UBND | Phòng, chống tham nhũng | Cơ quan nhà nước có liên quan |
| 454/QĐ-UBND | Giải quyết khiếu nại | Ủy ban nhân dân cấp xã |
| 2739/QĐ-UBND | Xử lý đơn thư | Ủy ban nhân dân cấp xã |
| 1829/QĐ-UBND | Kiểm lâm | Chi cục kiểm lâm |
| 611/QĐ-UBND | Giáo dục trung học | Trường Trung học phổ thông |
| 927/QĐ-UBND | Thuế | Các đơn vị đăng kiểm |
| 1688/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Chi cục Chất lượng chế biến và Phát triển thị trường tỉnh Thanh Hóa |
| 2240/QĐ-UBND | Giáo dục trung học | Cơ sở giáo dục |
| 2240/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh | Sở Giáo dục và Đào tạo |

| | | |
|---|---|---|
| 2240/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cơ sở giáo dục |
| 2252/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cơ sở giáo dục |
| 2280/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cơ sở giáo dục |
| 2280/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học | Cơ sở giáo dục |
| 3352/QĐ-UBND | Giáo dục trung học | Trung tâm Giáo dục thường xuyên |
| 3352/QĐ-UBND | Giáo dục trung học | Cơ sở giáo dục |
| 1407/QĐ-UBND | Thi đua - khen thưởng | Hội nông dân cấp xã |
| 2227/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội | Cơ sở trợ giúp xã hội |
| 2227/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội | Cơ sở trợ giúp xã hội |
| 2063/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Hội Chữ thập đỏ |